

Sự nhìn nhận lại những lý thuyết về giảm mức sinh

RONAL FREEDMAN*

Tóm tắt

Lý thuyết quá độ dân số và những nét ẩn của nó đặt ra việc xem xét lại những câu hỏi về sự thích hợp của nó đối với việc giảm mức sinh tại phương Tây. Đối với các nước chậm phát triển hiện nay người ta cho rằng động cơ để giảm mức sinh có thể xuất phát từ:

a) Các tập hợp những thay đổi khách quan ít hơn nhiều so với cái vốn đặc trưng cho phương Tây.

b) Những ý tưởng và những khát vọng mới đang xuất hiện từ những mạng lưới truyền thông rộng khắp thế giới. Điều giả thuyết hiện nay là khái niệm và biện pháp hạn chế gia đình có ảnh hưởng phụ độc lập, như là một động cơ. Một đất nước được đưa ra làm ví dụ để chứng minh ý tưởng cho rằng có nhiều giải thích đa dạng xảy ra trong những tình huống mà lý thuyết quá độ về dân số có điều không thể tính được.

Khi tôi bắt đầu những nghiên cứu với Amos Hawley khoảng 40 năm về trước, khi đó Xã hội học và Nhân khẩu học đơn giản hơn nhiều so với ngày nay. Do chúng tôi có ít sự kiện để sử dụng nên có thể công bố và bảo vệ những lý thuyết tuy đơn giản nhưng chặt chẽ để giải thích hiện tượng dân số. Vì thế nhiều lý thuyết cũ đã bị loại bỏ trong sự hoài nghi do có những số liệu mới. Trong bài này tôi xem xét những ý tưởng và số liệu mới đã thay đổi tư duy của tôi như thế nào về vấn đề chính của lĩnh vực nghiên cứu. Những tình huống mà nhờ đo mức sinh của một dân cư giảm từ cao xuống thấp. Nhưng quan sát mọi cái về lịch sử phương Tây lẫn những khuynh hướng hiện nay tại các nước chậm phát triển đã làm lung lay những lý thuyết chúng tôi từng sử dụng.

Tôi sẽ giải quyết hai vấn đề chính thích hợp đối với việc giảm mức sinh:

1. Cái gì dẫn đến động cơ có ít con hơn?

2. Một khi động cơ tồn tại thì nhận thức và phương tiện kiểm soát mức sinh đã tự nhiên tồn tại và đã chắc chắn được sử dụng hay chúng có những ảnh hưởng độc lập với sự giảm mức sinh? Khi tôi còn là một trợ giảng trẻ hầu hết chúng tôi đều có chút nghi ngờ về động cơ muốn ít con hơn.

Lời giải đáp nằm trong mô hình quá độ dân số cổ điển. Tóm lại, những thay đổi trong biến số phát triển ở tâm vĩ mô như đô thị hóa, công nghiệp hóa, trình độ văn hóa và những gì đại loại như vậy đã dẫn đến sự thay đổi từ chỗ phụ thuộc chủ yếu vào những thiết chế địa phương sang những đơn vị chính trị kinh tế xã hội rộng lớn hơn. Một sự chuyển đổi như vậy nói lên sự thay đổi trong phân chia lao động từ chỗ gia đình và cộng đồng là chính sang một tổ hợp lớn hơn trong đó gia đình chuyên đi nhiều chức năng sang cho những thiết

* Trường Đại học Tổng hợp Michigan

chế đặc biệt rộng lớn hơn. Những sự thoả mãn có được từ con cái và gia đình là ở cả hai mặt kinh tế và phi kinh tế, và đòi hỏi với cả hai mặt do những thiết chế ngoài gia đình đang trở thành quan trọng. Sự có học ở khắp nơi và sự phát triển có hiệu quả của mạng lưới giao thông và truyền thông đã là yếu tố cần thiết với những thay đổi này.

Như là những đơn vị phụ thuộc lẫn nhau đã được mở rộng và kế tục các chức năng của gia đình, các lợi ích và sự thoả mãn có được từ một số con đông đã giảm đi. Nhưng chi phí cho con cái tăng lên, một phần vì chúng gây trở ngại cho những hoạt động bên ngoài gia đình, phần khác do việc nâng cao mức sống, nâng cao giáo dục và những cơ hội trong một hệ thống mới cởi mở của những sự tác động lẫn nhau dẫn đến làm tăng những khát vọng. Các bậc cha mẹ muốn nhiều hơn cho bản thân và cho con cái họ. Trong những điều kiện mới, những thoả mãn thu được từ sự thành đạt của con cái chỉ có thể là đầu tư vào một số con ít hơn.

Trong mô hình truyền thống này điều nhấn mạnh cơ bản trên những thay đổi mức độ phát triển khách quan về cơ cấu như là vấn đề chủ yếu của việc giảm mức sinh. Những khát vọng mới, những thay đổi trong chức năng của gia đình và những nhận thức mới về chi phí và lợi ích của con cái được nhìn nhận như là sự cần thiết và hậu quả gần như bất ngờ của những thay về phát triển đã dẫn đến nhu cầu có ít con hơn.

Có gì không chính xác trong cách lý giải này, trước hết có những vấn đề trong việc áp dụng vào châu Âu. Thứ nhất, những mô hình của điều kiện phát triển có quan hệ với việc giảm mức sinh lại trở nên hoàn toàn khác biệt. Công trình thực nghiệm cụ thể đã không thể kết hợp được những biến số phát triển ở những cấp đó đặc trưng có liên quan một cách hệ thống với việc giảm mức sinh ở châu Âu. Những nước có sự khác biệt lớn về công nghiệp hóa và-đô thị hóa bắt đầu giảm mức sinh trong cùng khoảng thời gian. Cũng như vậy, những thí dụ đã được tìm thấy về những vùng chậm phát triển bắt đầu giảm mức sinh trước những vùng phát triển hơn. Thứ hai, nghiên cứu chi tiết về quá độ sinh đẻ ở châu Âu cho thấy rằng nhiều vùng tương đối giống nhau về mặt văn hóa (ví dụ về ngôn ngữ hoặc dân tộc) cũng có thay đổi trong mức sinh mà không có liên quan gì đến những chỉ số phát triển cũng như đến lý thuyết quá độ. Những phân vùng có nền văn hóa phổ cập có khuynh hướng giảm sinh đẻ gần giống nhau. Có khả năng là những khác biệt về văn hóa trong các thiết chế gia đình bao gồm những vấn đề như sự thừa kế các tập quán và địa vị của phụ nữ có thể lệ các nhân tố khác biệt. Gần đây, Coale và cộng sự của ông đã chứng minh rằng vào cuối năm 1970 một số nước Cộng hòa Xô Viết thuộc châu Á⁽¹⁾ với những đặc trưng cấu trúc hiện đại ở làm vi mô đã có mức sinh cao. Những giải thích cho vấn đề này là những nền tảng của chuẩn mực văn hóa. Sở thích của họ được thể hiện ở câu tục ngữ của địa phương: "Nếu một cái gì đó bị làm đổ thì cái đó là sữa; nếu một ai đó phải chết, thì người đó là phụ nữ". Nhìn chung, có những bằng chứng chỉ ra rằng sự tập hợp thành nhóm văn hóa thường liên quan tới mức sinh theo cách không thể giải thích bằng các nhân tố cấu trúc xã hội chung cho lý thuyết quá độ.

Vấn đề thứ 3 với quan điểm cổ điển là những thử nghiệm theo lối kinh nghiệm các biến số ở cấu trúc vĩ mô của nó có liên quan trực tiếp với mức sinh. Tính mơ hồ của quan hệ này có thể là từ sự không thành công trong việc giải quyết theo lối kinh nghiệm những thay đổi trong gia đình và những mong muốn biến đổi đối với gia đình và con cái. Những thay đổi của gia đình và những mong muốn biến đổi là điểm nối trực tiếp giữa các biến số vĩ mô và các mức sinh chính (Bulatao).

⁽¹⁾ Thuộc Liên Xô (cũ) (chú thích của B.T)

Trong khi sự thật này có xu hướng phá bỏ mô hình cổ điển cần phải nhìn nhận rằng toàn bộ những ngoại lệ này ở phương Tây là xu thế tạm thời và không quan trọng. Những quan sát chung theo lối kinh nghiệm về hành vi phức tạp của con người cũng có những ngoại lệ. Ngoài ra, hàng loạt biến số ở phương Tây đều qua tuyến văn hóa và dân tộc. Gia đình hạt nhân hiện đại phương Tây, với mức sinh thấp, với ước vọng và mức sống cao hiện nay là một phần thiết yếu của hệ thống kinh tế xã hội quốc tế (liên quốc gia) có chuyên môn hóa và phát triển cao, song phải chăng tất cả những điều này thúc đẩy việc giảm mức sinh?

Tôi nêu giả thuyết rằng đặc trưng cho phương Tây có thể cung cấp những động lực đối với mức sinh thấp hiện nay và trong điều kiện hiện nay, ý tưởng và khát vọng đối với một lối sống khác đang vượt lên cái được coi là biến số có thực. Những ý tưởng và ước vọng đó cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mức sinh hạ thấp hơn. Thực ra việc giảm mức sinh xảy ra ở nhiều nước với khuynh hướng ngầm của những thay đổi trong quá trình phát triển, thí dụ, mức sinh giảm ở những nơi như Srilanka, Thái Lan, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, và có thể có ở Indonesia với những thay đổi ít ỏi trong phát triển và với một dân số hầu hết là người nghèo và sống ở nông thôn.

Chúng ta không rõ thay đổi phải ở mức nào thì những điều kiện ấy đủ để thúc đẩy việc giảm mức sinh. Có thể nhiều sự kết hợp sẽ trở thành điều kiện đủ, song hãy xem lại các ví dụ như Srilanka, Kerala, và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Những nước này có hàng loạt những thay đổi chủ yếu:

1. Sức khỏe tốt hơn và sống lâu hơn, điều này có nghĩa là số sinh ít hơn cần thiết cho sự tồn tại của con số mong muốn và cổ vũ việc đầu tư cho tương lai.
2. Một trình độ giáo dục cao hơn cả con trai và con gái, điều này làm tăng chi phí và giảm những lợi ích khi con cái tới trường. Có số con ít nhưng chúng được giáo dục tốt rõ ràng là hải lòng hơn có nhiều con mà chúng ít được học hành.
3. Những thiết chế phúc lợi cung cấp vật chất tối thiểu cho mọi người chỉ ít là lương thực có thể làm giảm đi sự phụ thuộc vào con cái.
4. Sự thuận tiện về giao thông và giao tiếp có khả năng cung cấp thông tin dịch vụ hàng hóa tạo ra những thay đổi khác nữa.

Nếu giới hạn ở những cái cụ thể như vậy, những thay đổi có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí cho con cái cả trên thực tế lẫn nhận thức.

Nhưng cái gì đó đã tồn tại ngoài những sự thay đổi khách quan này. Tôi cho rằng chủ yếu là ngày càng có nhiều người nhận ra sự thay đổi đối với các kiểu sống truyền thống và mong muốn cái gì khác đi mặc dù những mong muốn này thường khó xác định. Tuy nhiên, quá trình thay đổi này trong ý tưởng và ước muốn có một nhịp độ và đặc tính hoàn toàn khác với những thay đổi trước đó ở phương Tây. Lý do của hiện tượng này là các nước chậm phát triển có thể đi lại và giao tiếp rộng khắp và hiệu quả hơn khi nó còn là đặc trưng của phương Tây. Khả năng này nối các vùng mà chúng ta đang đề cập đến với các mạng lưới quốc gia và quốc tế. Hơn nữa, có sự khác biệt lớn giữa các nước chậm phát triển và phương Tây thời tiền công nghiệp được nối liền bằng các mạng lưới giao thông và truyền thông hoặc có nhiều khả năng hơn là ảnh hưởng gián tiếp qua tầng lớp tinh hoa địa phương. Trình độ học vấn càng cao ở các nước chậm phát triển cùng với hệ thống giao tiếp tốt hơn thì kết quả tiếp xúc với thế giới có hàng loạt những mô hình và ý tưởng càng lớn hơn. Hệ thống truyền thông hiện đại có thể mang theo những mô hình mới của gia đình và các mối quan hệ cha mẹ, con cái. Người Trung Quốc đang đưa vào mạng lưới truyền thông của họ nhiều kiểu gia đình mới và tạo ra những thay đổi đa dạng nhằm chuyển đổi những chức năng và

quyền lực của gia đình. Tuy nhiên, không nhất thiết phải có những tiên đoán rõ ràng về gia đình như là nó có ảnh hưởng lớn trong sự thay đổi nhận thức về chi phí và lợi ích của con cái. Những ý tưởng và mô hình mới đang bao trùm lên nhiều khía cạnh của cuộc sống có thể ảnh hưởng đến nhu cầu về con cái bởi việc chuyển ước muốn sang những vấn đề khác ở cả con cái lẫn cha mẹ. Điều này thừa nhận qua sự phổ biến đến các vùng nông thôn ở nhiều nước chậm phát triển những phương tiện như xe đạp, xe máy, máy khâu, máy bơm cỡ nhỏ, radio và cả ti vi. Sự thay đổi này ảnh hưởng đến cuộc sống của cả những người đã có những phương tiện này lẫn số đông người đang mong ước có những phương tiện này.

Sự nối liền các mạng lưới quốc gia và quốc tế ảnh hưởng đến sự nhận diện bản thân từng cá nhân và hợp nhất các mô hình, ý tưởng và các nhóm cũng như các phong trào vượt ra ngoài gia đình và cộng đồng địa phương. Họ có thể bị ảnh hưởng bởi bất kỳ sự tương tượng nào về một chính phủ mới được hình thành qua mạng lưới truyền thông. Họ cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các ngôi sao điện ảnh và nhạc rock, bởi một nhân vật chính trị có uy tín, bởi các quan chức chính phủ, bởi một vận động viên danh tiếng và hàng loạt những tính cách nửa thực nửa tuyên truyền mà các bậc cha mẹ và con cái có thể nhận diện. Thế hệ trẻ thường kết hợp những yếu tố tương tượng như vậy vào những nhận thức riêng của họ và có thể họ không bằng lòng với vai trò của mình trong gia đình truyền thống.

Tôi không tin rằng chỉ những tư tưởng trừu tượng có thể ảnh hưởng đến mức sinh.

Rõ ràng phải có ít là những thay đổi trong truyền thống cung cấp phương tiện để tiếp nhận những tư tưởng này. Ngoài ra, tôi còn hoài nghi việc cho rằng tư tưởng có nhiều ý nghĩa mà thiếu một số đánh giá thực về sự biến đổi.

Thực vậy, những lợi ích vật chất có thể mang đến cho dân chúng tại các nước chậm phát triển trong vài thập kỷ tới là rất hạn chế. Nhưng những thành phần phụ khác được coi là tốt hơn. Khả năng do vượt ra ngoài sự đón nhận thực tế ở một thời điểm nhất định. Thậm chí ngay trong một xã hội khép kín, sự nhận thức và ước vọng có thể từ một nhà nước cách mạng nối liền một cách có hiệu quả từ quần chúng đến các thiết chế trung ương và vượt khỏi những tác động của gia đình và địa phương như trường học của Trung Quốc. Nhận thức và những khát vọng mới cũng không chỉ đến từ một cuộc cách mạng có thể Đem một cách độc lập cùng với hệ thống buôn bán và giao tiếp rộng khắp thế giới. Sơ kết hợp một số thay đổi nhỏ trong điều kiện sống và sự kết hợp các tư tưởng của một hệ thống lớn hơn có vẻ là một sự kết hợp đầy đủ đối với việc thúc đẩy giảm mức sinh.

Hiện nay đang có sự nhấn mạnh vào việc từ dưới và các làng phải là nơi bắt nguồn và thúc đẩy những thay đổi về dân số và phát triển. Điều này thường liên quan đến ý tưởng cho rằng sự công bằng trong phân phối hàng hóa và dịch vụ tạo ra việc hạ thấp mức sinh. Tôi hoàn toàn không tin vào sự công bằng hơn tin vào một mức sống được nâng cao của quần chúng mà đây mới là biến số thích hợp. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, không chắc chắn có những thay đổi như vậy ở những mức ảnh hưởng nhất trừ khi những cộng đồng địa phương được nối liền với những hệ thống lớn hơn. Thiếu điều đó, những kế hoạch to lớn và hào hứng đến đâu cũng đều không thích hợp.

Quan sát cuối cùng là sự lệ thuộc đặc biệt vào nhiều trường hợp có tích chất tiêu cực những nước chậm phát triển không có thay đổi đáng kể trong mức sinh Afghanistan, Bangladesh. Tôi tin là có một nhân tố quan trọng như chính phủ có khả năng thiết lập những hệ thống quản lý, giao thông và truyền thông với khả năng vươn đến dân chúng ở tận làng và với những tư tưởng của thế giới bên ngoài hoặc những dịch vụ và hàng hóa tối thiểu có thể tạo ra những ý tưởng và khát vọng đáng tin cậy. Những nguyên nhân giảm

mức sinh là vô cùng phức tạp. Lối giải thích có thể không chỉ nằm trong những thay đổi của cấu trúc xã hội và những tư tưởng mới ngấm phát sinh bởi hệ thống truyền thống. Điều chắc chắn là có những nhân tố thúc đẩy và ngăn cản thuộc lĩnh vực văn hóa. Ví dụ, trong những xã hội mà ở đó địa vị của người phụ nữ thấp, trình độ học vấn thấp và chịu sự phân biệt nặng nề thì họ ít có hy vọng đạt được những quyền lợi tối thiểu hoặc những tư tưởng mới như tôi đã đề cập. Rõ ràng người phụ nữ có mối quan tâm đặc biệt đối với sinh sản. Điều này có thể giúp giải thích tại sao sinh đẻ vẫn giữ ở mức cao tại những nước mà người phụ nữ bị Phân biệt đối xử và có trình độ học vấn thấp. Hoặc họ phải tiếp thu những tư tưởng mới hoặc họ phải tự nâng cao bản thân. Đây có thể là nguyên nhân làm cho các nước đạo hồi có khuynh hướng chậm trễ trong việc giảm mức sinh thậm chí cả khi họ đã có chương trình kế hoạch hóa gia đình. Ở khía cạnh khác, sự phát triển tại Thái Lan chỉ ở mức bình thường nhưng việc sử dụng biện pháp tránh thai lại tăng nhanh chóng. Địa vị của phụ nữ ở nước này tốt hơn ta mong đợi. Họ làm việc trong lực lượng lao động bao gồm cả kinh tế và xã hội họ không bị cản trở bởi bất kỳ mong muốn nào về đứa con trai.

Trong việc đi sâu vào khái niệm, qua đó dân số đã tiến xa hơn tới về nhìn nhận vai trò phổ biến tư tưởng, Jack Caldwell cho rằng gia đình hạt nhân là đơn vị tình cảm đặc biệt đang bắt đầu lôi cuốn thế giới - không nhất thiết là hiện đại hóa nền kinh tế mà phương Tây hóa đó là ưu thế của trường học ở phương Tây và của những mạng lưới truyền thông đại chúng quốc tế. Ông đi đến kết luận có tính gợi mở: ..."Việc giảm mức sinh ở thế giới thứ 3 không phụ thuộc vào việc mở rộng công nghiệp hoặc thậm chí vào tỷ suất phát triển kinh tế. Dĩ nhiên nó sẽ bị ảnh hưởng bởi sự phát triển như vậy trong đó việc hiện đại hóa chỉ ra nhiều tiền cho trường học, cho báo chí; thực vậy, toàn bộ vấn đề của cấu tạo giả định hạt nhân không thể tăng lên ở nền kinh tế thiếu tiền tệ. Nhưng sự giảm mức sinh chắc chắn là vượt trước công nghiệp hóa và kèm theo nó hơn là đi sau nó".

Tôi nhất trí với Jack Caldwell về ảnh hưởng chính của việc phổ biến những tư tưởng thúc đẩy khát vọng đối với quy mô gia đình nhỏ hơn. Như vậy, điều này có thể xảy ra qua sự phổ biến kiểu gia đình hạt nhân phương Tây là một điều kiện cần thiết phải có trước. Khi tôi khẳng định rằng những người sống tại các nước chậm phát triển đang bị ảnh hưởng bởi những tư tưởng của phương Tây và tôi không muốn nói rằng họ chấp nhận tất cả. Thí dụ, khi một số biến đổi trong đời sống gia đình là hầu như không thể tránh khỏi cùng với mức ảnh hưởng thấp, sự chấp nhận mô hình hạt nhân phương Tây nhất thiết là điều kiện tiên quyết đối với việc chấp nhận biện pháp tránh thai và giảm mức sinh ở quy mô rộng lớn

Hãy xét trường hợp Đài Loan. Khi tôi bắt đầu làm việc tại đó 17 năm về trước, cái được chờ đợi là nếu sự phát triển trên quy mô rộng lớn được tiếp tục thì có thể tạo ra những thay đổi cân bằng trong cấu trúc gia đình mở rộng Trung Hoa, dẫn đến sự ưa thích một số con ít hơn. Điều này có thể dẫn đến việc chấp nhận tránh thai. Sự phát triển và hiện đại hóa tiếp tục với nhịp độ đáng chú ý. Song sự chấp nhận tránh thai của quần chúng và sự giảm nhanh mức sinh xảy ra trong khi gia đình vẫn còn duy trì các chuẩn mực và thái độ truyền thống. Thí dụ, vào năm 1973, hơn 80% cha mẹ lớn tuổi ở Đài Loan sống cùng với vợ chồng người con trai nếu họ chỉ có một con trai. Nhưng người con trai đã có vợ không sống cùng bố mẹ thì phải cung cấp tiền cho họ. Đa số các cặp vợ chồng trẻ Đài Loan nói rằng họ sẽ sống với đứa con trai có vợ và nhận sự giúp đỡ về tài chính của con lúc tuổi già, 89% nói rằng có đứa con trai nối dõi là điều quan trọng. Ý thích mạnh mẽ đối với đứa con trai vẫn còn tiếp tục. Nhưng mong muốn về những đứa con được học cao và một mức sống cao phổ biến chung cho cả cha mẹ và con cái. Nhận thức về việc tăng chi phí giáo dục và mức độ

tiêu thụ cũng cao hơn. Nhưng sự xuất hiện này tồn tại cùng với các giá trị của gia đình truyền thống - một sự biến đổi chậm chạp - rất khác với những giá trị của chúng ta.

Rõ ràng người Đài Loan mong duy trì những mọi ràng buộc của quan hệ họ hàng mở rộng giữa các thế hệ trong các hộ gia đình đã được trang bị máy thu hình và những đồ điện hiện đại. Họ cho rằng điều này dễ thực hiện nếu có ít con và đầu tư nhiều hơn cho chúng. Việc đầu tư cho con cái ở phương Tây cũng tương tự như vậy, những lợi ích thu được lại hoàn toàn khác. Sự chấp nhận kiểm soát sơ sinh trên diện rộng và những gia đình có ít người hơn không cần phải vượt lên sự phát triển của gia đình hạt nhân phương Tây. Tất nhiên về sau điều này có thể có một sự hội tụ với mô hình phương Tây.

Những nghiên cứu chi tiết cho thấy rằng con cái có thể là của cải thực sự của cha mẹ từ khi chúng còn nhỏ ở một số làng quê của các nước chậm phát triển. Các nghiên cứu khác lại đi đến những kết luận khác. Song tính phù hợp của các nghiên cứu phụ thuộc chung vào con cái và cha mẹ hài lòng với những vai trò truyền thống mà ở đó con chỉ thực sự là một thứ của cải. Đưa con hài lòng với chiếc quần Jin xanh hoặc với chiếc mô tô có thể ít hài lòng với vai trò truyền thống. Là kết quả của mạng lưới giao tiếp, ở các nước chậm phát triển đang tiếp tục có sự pha trộn giữa các giá trị và các vai trò. Tính thay đổi trong ứng xử có thể tăng lên, và nó tạo ra tư duy về những thay đổi từ sự biến đổi về mặt xã hội kèm theo.

Sẽ ngây thơ khi cho rằng ở Đài Loan hay ở bất kỳ nơi nào khác đang có sự thay đổi nhu cầu đối với con cái do có những nhận thức mới về chi phí cũng như về lợi ích kinh tế và phi kinh tế của chúng sẽ đồng thời lóe lên gây chú ý bất ngờ trong đa số quần chúng. Có nhiều khả năng nó là một hiện tượng gây ra sự chú ý. Cũng như các điều kiện xã hội thay đổi, sự không hài lòng về những vấn đề đặc trưng như nhà ở, chi phí cho học đường, điều kiện làm việc và những gì thu được từ con cái đã được nhìn nhận một cách mập mờ ban đầu đã có liên quan tới kích thước gia đình. Những vấn đề như vậy tạo ra những lý do ngầm cho việc giảm số con, mà điều này cần phải có thời gian. Bên trong bất kỳ một dân cư nào cũng có hàng loạt động cơ từ ngầm ngầm đến rõ rệt và từ mâu thuẫn đến nhất quán cho việc có ít con.

Sự đề cập trên ngụ ý rằng một số kiểu thay đổi về mặt xã hội là cần thiết để thúc đẩy mong muốn có ít con hơn. Đầu đó cũng có thể là trong một xã hội những con số đặc trưng của các cặp vợ chồng có thể hàm chứa sự mong muốn số con ít hơn là số con họ đang có. Nếu không như vậy thì khái niệm kiểm soát quy mô gia đình đã không trở thành phổ biến. Chúng ta biết rằng nạn giết trẻ sơ sinh và phá triển đã từng được sử dụng một cách rộng rãi trong các xã hội cận đại, nhưng không rõ là chúng được áp dụng như vậy để hạn chế số con cho phù hợp hay là phản ứng lại những điều kiện trước mắt.

Giả sử rằng có một động cơ mập mờ hoặc rõ rệt để kiểm soát quy mô gia đình vậy vấn đề chủ yếu thứ hai là gì - thực chất của khái niệm và phương tiện hạn chế gia đình là gì?

Quan điểm cổ điển mà có lần tôi đã mô tả cho rằng khái niệm và phương tiện kiểm soát sơ sinh luôn sẵn sàng cho sự chấp nhận một cách nhanh chóng ở mỗi xã hội, nhưng nó đã không được chấp nhận và ứng dụng nhiều vì không có nhu cầu. Khi sự biến đổi xã hội có nghĩa là mong muốn có ít con hơn ở Tây Âu, rõ ràng nhiều cha mẹ đã chấp nhận ngừng giao hợp, dùng bao cao su và phá thai. Khi những thay đổi ở tâm vĩ mô làm thay đổi gia đình đến đó các cha mẹ muốn có ít con hơn, những phương tiện sơ khai này đủ để tạo ra mức sinh thấp. Chúng ta thấy sự chấp nhận các phương tiện như là sự ngẫu nhiên và hầu như không thể tránh khỏi. Thực tế là những phương tiện sơ khai tạo ra mức sinh thấp

Thường được trích dẫn như chỉ báo ngoài ý tưởng và phương tiện kiểm soát sơ sinh và cũng không phải là một yếu tố độc lập của hoàn cảnh.

Giờ đây tôi tin trường hợp luận điểm cho rằng khi có động lực thì khái niệm và phương tiện giới hạn gia đình có thể có những kết quả và nguyên nhân độc lập trong việc xác định cả sự mập mờ ban đầu và sự giảm mức sinh nhanh chóng. Điều quan trọng là phải phân biệt khái niệm và phương tiện kiểm soát mức sinh. Sự kiểm soát quy mô gia đình có hôn nhân hợp pháp là khái niệm có thể hiện diện hoặc vắng bóng do biến đổi các cấp do xã hội. Ngoài ra vấn đề giá cả, sự thuận tiện, tính hợp lý và các phương pháp sẵn có khác và hệ thống áp dụng có hiệu quả hoặc chỉ là chấp nhận về mặt khái niệm hay tính phổ biến của việc áp dụng.

Gần đây John Khodel viết về hiệu quả độc lập của khái niệm hạn chế gia đình. Luận điểm của ông là khái niệm hạn chế gia đình có hôn nhân đã có trước việc giảm mức sinh. Hiện nay mặc dù đôi khi khái niệm này đã không có trong tư duy của đám đông tại những bộ phận nhỏ dân cư. Khái niệm hạn chế quy mô gia đình có hôn nhân là hợp lý và có khả năng là động cơ được dân chúng chấp nhận sớm hơn ở một số địa phương. Trong khi công nghệ và các phương pháp tránh thai đã và đang trở nên quan trọng, ý tưởng sử dụng chúng trong hôn nhân có thể được coi như toàn bộ phần phụ thêm của một tổng thể văn hóa đang đổi mới. Tại sao điều đó lại được ưa thích hơn ở một số vùng cũng là vấn đề nghiên cứu quan trọng mà ta chưa có câu trả lời cho nó. Đưa ra những đổi mới về kỹ thuật không được coi là điều chắc chắn.

Quan điểm về một vai trò độc lập trong việc chấp nhận tư tưởng hạn chế gia đình phù hợp với thực tế khi mục đích giảm ở một nước hoặc một tỉnh nào đó tại châu Âu vào khoảng 10% thì khi đó thường có sự giảm nhanh chóng và liên tục xuống nhưng mức thấp. Do những thay đổi về phát triển có thể làm cho động cơ có ít con hơn xảy ra một cách chậm chạp và phải chờ đợi sự chấp nhận từ từ việc kiểm soát sơ sinh cũng như sự giảm mức sinh từ từ nếu biện pháp tránh thai đơn giản là sự điều chỉnh đối với động cơ đang phát triển.

Mặc dù John Knodel nhấn mạnh sự đổi mới là một nhân tố bị sao lãng, ông chỉ ra rằng không phải là vấn đề điều chỉnh hay đổi mới mà cả hai: "hành vi đổi mới trong việc hạn chế gia đình cho phép mức sinh điều chỉnh hoàn cảnh kinh tế xã hội đang thịnh hành. Đồng thời sự thay đổi về kinh tế xã hội xảy ra suốt giai đoạn quá độ sinh đẻ và nó được coi là hợp lý để nhận định rằng hạn chế gia đình làm cho mức sinh tiếp tục điều chỉnh những điều kiện kinh tế xã hội hiện nay".

John Knodel bảo vệ luận điểm của ông bằng cách đưa ra bằng chứng là đối với nhiều nước, mô hình sinh đẻ ở tuổi đặc biệt trước khi giảm có hình dạng đặc trưng của mức sinh tự nhiên. Điều này có nghĩa là những tập quán (thí dụ tập quán cho con bú) ảnh hưởng đến mức sinh không phụ thuộc vào một cặp vợ chồng có bao nhiêu con và nghĩa là họ không hành động để đạt được kích thước gia đình mong muốn hoặc hạn chế số con. Nếu bằng chứng của John Knodel đầy đủ thì giảm mức sinh là sự quá độ nhất thiết được chuyển từ sự không hạn chế về gia đình đến việc phổ biến giảm mức sinh ngày càng rộng rãi và còn nhanh hơn cả tỷ suất phát triển. Nếu sự phổ biến tư tưởng hạn chế gia đình có một ảnh hưởng độc lập nó sẽ giúp giải thích sự điều chỉnh lỏng lẻo giữa những biến số về phát triển ở cấp vĩ mô và việc giảm mức sinh ở Tây Âu.

Ý tưởng giới hạn gia đình đã có một số nguyên nhân độc lập có thể là sự bất ngờ tại những vùng mang màu sắc văn hóa châu Âu khi giảm mục đích ở châu Âu trở nên phổ biến. Ngôn ngữ và những khía cạnh chung khác của văn hóa tạo ra một mạng lưới giao tiếp có giới hạn trong việc phổ biến những tư tưởng đó.

Nhận định cho rằng động cơ là cần thiết nhưng chưa đủ nếu tư tưởng nên tăng thiếu tính hợp lý. Điều này gợi ra rằng mức sinh có thể giảm sớm hơn ở một số vùng Tây Âu nếu tư tưởng hạn chế gia đình đã phổ biến rộng khắp. Do không phải là tư tưởng được tranh luận rộng rãi và cởi mở mà là một vấn đề bí mật, được thừa nhận bất chấp nhà nước, nhà thơ và chuyên môn y tế và thông tin đại chúng. Cũng như vậy, những phương tiện tránh thai đã rất cổ xưa ngày nay không còn được sử dụng nữa. Nếu biện pháp tránh thai hiện đại có từ khi phổ biến khái niệm hạn chế gia đình thì nó có thể thúc đẩy cả sự chấp nhận khái niệm lẫn việc thực hành kiểm soát sơ sinh.

Bằng chứng thứ 2 đối với những ảnh hưởng độc lập của khái niệm và phương tiện hạn chế gia đình là phổ biến biện pháp tránh thai và mức sinh giảm nhanh chóng ở tất cả các tầng lớp xã hội của nhiều nước chậm phát triển và vượt xa có kinh nghiệm của châu Âu. Thí dụ, tỷ suất thay đổi ở Đài Loan là cái tôi chưa bao giờ dự kiến được từ lúc tôi bắt đầu hợp tác nghiên cứu với các bạn Đài Loan 17 năm về trước. Sự thay đổi nhanh chóng này đã ảnh hưởng đến tất cả các tầng lớp của dân cư - giàu cũng như nghèo, thành thị cũng như nông thôn, những người không biết chữ cũng như những người có bằng cấp. Thời kỳ giữa năm 1965 và 1976 - chỉ trong vòng 11 năm - những bà vợ Đài Loan không biết chữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai với tỷ lệ tăng từ 19% lên 78%. Nhìn chung, mức sinh giảm khoảng 50% giữa năm 1961 và năm 1975. Sự thay đổi có độ lớn tương tự cũng đã xảy ra ở Triều Tiên, Mauriti và Singapore. Ở Thái Lan - nơi mà các chỉ số phát triển còn kém xa Đài Loan - tỷ lệ những người đàn bà nông thôn đã từng sử dụng biện pháp tránh thai tăng từ 11 đến 35% chỉ trong vòng 6 năm. Tại một tỉnh của Thái Lan, tỉnh Chang Mai, tổng tỷ suất sinh giảm 49% trong vòng 15 năm và xuống chỉ còn 2,67 (Pardthaisong). Trong số 36 nước chậm phát triển với số dân trên dưới 10.000.000 người - với 90% dân số thuộc thế giới thứ 3 - 15 nước ước tính có tỷ lệ sinh giảm 10% hoặc hơn trong khoảng thời gian 1965 và 1975. Số liệu này chỉ ra rằng ý tưởng và sự thực hiện hạn chế gia đình có thể cuốn đi một dân cư ở nước đang phát triển nhanh hơn là ta tưởng trước đây.

Mức sinh giảm bao nhiêu còn phụ thuộc vào nhận thức kiểm soát sơ sinh và ảnh hưởng bởi phương pháp tự nhiên là bao nhiêu cũng như sự cung cấp qua hệ thống phân phối là những vấn đề rất quan trọng đối với việc nghiên cứu. Sẽ thuận lợi nếu các phương pháp an toàn, có hiệu quả và có sức thu hút để vừa chính thống hóa khái niệm vừa thúc đẩy phổ biến việc áp dụng. Điều này được minh chứng bằng nghiên cứu của Westoff Và Ryder về việc phổ biến nhanh biện pháp tránh thai hiện đại mới đây trong một số bộ phận dân cư không cơ may thuận lợi.

Tôi không cho rằng ý tưởng và thực hiện kế hoạch hóa gia đình có thể trải rộng ra ở bất kỳ nơi nào mà không đề đến những thay đổi trong điều kiện đúng. Thí dụ, với một khả năng ngoại lệ, tôi không biết bất kỳ ví dụ nào về việc giảm mức sinh đáng kể tại một nước chậm phát triển sau chiến tranh thế giới mà không có sự giảm đáng kể của mức chết.

Một bằng chứng khác là sự chấp nhận khái niệm và các phương tiện sẵn có độ giới hạn gia đình có thể đạt những kết quả độc lập. Quan sát cho thấy tính hiệu quả của các chương trình kế hoạch hóa gia đình có tổ chức liên quan tới việc giảm mức sinh trên và bên ngoài những ảnh hưởng của trình độ đó phần triển. Sự phân tích theo kiểu đã biến xuyên quốc gia hiện nay được Mauldin và Berelson tiến hành. Các ông phát hiện ra rằng trình độ phát triển và tính hiệu quả của chương trình kế hoạch hóa gia đình có cả kết quả chung và độc lập dựa trên mức sinh. Kết quả của một chương trình độc lập tương ứng với một kết quả phát triển độc lập. Tuy nhiên, ở nơi ít phát triển thì chương trình không có kết quả có thể vì kết quả của một chương trình không thể đạt được nếu không cơ sự phát triển ở trình

độ tối thiểu. Nhưng chương trình kế hoạch hóa gia đình tốt là một tổ hợp cung cấp cả ý tưởng kiểm soát sơ sinh lẫn phương tiện và dịch vụ tốt nhất về mặt y tế trong những hoàn cảnh đã được chấp nhận về mặt văn hóa, có thể là mặt dịch vụ tốt hơn thì ý tưởng sẽ được chấp nhận và thực thi một cách chắc chắn hơn, nhưng việc cung cấp phương tiện và dịch vụ cũng không có mấy hiệu quả trừ khi có ít nhất một động cơ ngầm đối với việc có ít con hơn và nhận thức về giới hạn gia đình được chấp nhận như một giải pháp hợp lý đúng chuẩn thực đối với việc có quá nhiều con.

Điều có thể chấp nhận được là hậu hết các dân tộc lớn trên thế giới và các cộng đồng quốc tế đang nhận ra rằng sự tăng nhanh dân số và mức sinh cao ảnh hưởng đến phát triển. Nhưng xung đột tư tưởng ở Bucaret có thể làm tăng nhận thức như vậy. Không quốc gia nào với một chính sách chống lại sinh đẻ thay đổi lập trường của nó và một số quốc gia khác cũng hướng đến một chính sách chống lại sinh đẻ. Hầu hết dân số trên thế giới sống ở những nước có chính sách chống lại sinh đẻ. Việc tăng cường nhận thức và thảo luận vấn đề có thể giúp họ phân hóa ý tưởng hạn chế gia đình ở cả tầng lớp thượng lưu lẫn quần chúng nhân dân.

Cuối cùng, 2 trường hợp hoàn toàn toàn là Trung Quốc và Indonesia đã chứng minh cho kết quả tương đối độc lập của những chương trình kế hoạch hóa gia đình ráo riết và được ưu tiên hàng đầu tổ chức đến tận quần chúng ở từng thôn. Trong khi số liệu ở cả 2 nước là phụ thuộc và còn rải rác thì chúng vẫn đang được chú ý do kích thước dân số của chúng và những điều kiện không bình thường đang tồn tại. Trung Quốc không phải là nơi xem xét vấn đề số liệu nghiêm túc, do vậy những mô tả tóm tắt sau đây là quan điểm của tôi về vấn đề về một vấn đề có thể suy ra từ những bằng chứng rời rạc và chưa hoàn chỉnh. Hình như tỷ suất sinh của Trung Quốc từ khoảng gần 40 giảm xuống khoảng 25 trong chế độ hiện nay. Hầu hết các quan sát đều nhất trí rằng mức chết giảm một mích đáng kể, trình độ học vấn tăng lên và địa vị phụ nữ cũng được nâng lên do tăng giáo dục, công ăn việc làm và kết hôn muộn hơn đem lại cho họ một vị trí ít phụ thuộc hơn vào sinh đẻ. Về cơ bản quần áo và lương thực được cung cấp theo khẩu phần, phần lớn dân cư hình như hài lòng hơn vì sự phân phối công bằng. Đã có sự đảm bảo cho người già đặc biệt là ở thành phố. Ở các vùng nông thôn cộng đồng đảm nhiệm một số chức năng của gia đình nhưng cũng chưa rõ là điều này sẽ dẫn đến đâu. Với tất cả sự thay đổi này đây vẫn thực sự là một nước nông nghiệp nghèo, đã có cải thiện mà năng suất vẫn không đảm bảo cho dự trữ một cách an toàn cho dân số ngày càng gia tăng. Nếu tỷ suất sinh giảm xuống ở Trung Quốc, điều này sẽ xảy ra trong điều kiện khác xa với điều kiện của các xã hội công nghiệp nghèo nàn.

Yếu tố quan trọng nữa đối với mục đích của chúng tôi là chương trình rộng lớn hoạch định mức sinh quốc gia của Trung Quốc. Chương trình này được tổ chức qua mạng lưới tổ chức chính trị xã hội và huy động những nhóm dân cư cơ bản tại nơi ở và nơi làm việc, liên hệ với đảng và hệ thống nhà nước. Hệ thống này được sử dụng để thúc đẩy những mục tiêu ưu tiên - như là hoạch định mức sinh - bởi những thông điệp, những cuộc thảo luận lặp đi lặp lại dai dẳng, sức ép của nhà cầm quyền lẫn những người cùng giai tầng xã hội. Điều này lạ lùng đến nỗi chúng tôi chật vật làm mới hiểu nổi. Các nhà xã hội học từ lâu cho rằng quyền lực của nhóm cơ sở tạo ra cách ứng xử. Người Trung Quốc khi huy động quần chúng như một phần trung tâm của chiến lược kinh tế xã hội của họ đã chứng minh rằng xã hội học được áp dụng rất mạnh mẽ.

Cũng ở Trung Quốc khi đó có những điều kiện phát triển rõ ràng có thể ảnh hưởng

đến chi phí và lợi ích của con cái nhưng có thêm một sức ép mạnh mẽ. Chương trình hoạch định mức sinh được ưu tiên cao tiến hành qua một hệ thống chính trị xã hội có khả năng vươn đến số đông quần chúng và ảnh hưởng đến những hoạt động của họ trong các nhóm địa phương. Đây cũng là điều không thể dự đoán được từ mô hình quá độ cổ điển. Chúng ta không biết là việc giảm mức sinh nhanh chóng của Trung Quốc có xảy ra khi không có chương trình hoạch định mức sinh hay không. Rõ ràng là ban lãnh đạo Trung Quốc, mặc dù trước đây phi báng phương pháp Malthus, vẫn cho rằng tăng thêm yếu tố hoạch định mục đích tạo ra một sự khác biệt về cơ bản. .

Trường hợp thú vị khác là Indonesia. Chỉ trong vòng một số ít năm đã tăng lên một cách kỳ lạ con số chấp nhận kế hoạch hóa gia đình ở nhiều tỉnh lớn. Tỷ suất chấp nhận tăng từ mức rất thấp lên gần 30% trong số phụ nữ đã kết hôn ở cả Java - Bali và trên 40% tính riêng cho Bali vào tháng 1 năm 1978. Trong khi có những nghi ngờ về con số chính xác về giảm mức sinh, nhưng ước tính sơ bộ từ các cuộc điều trị mới đây chỉ ra mức giảm ở tất cả các tỉnh của Java và Bali, riêng Bali, mức giảm là 35% và có thể cao hơn (Sungquefield và Sungkono). Người ta hy vọng rằng những phân tích số liệu 1976 sẽ chứng minh cho đánh giá này.

Giả sử số liệu xác nhận mức giảm đáng kể ở Indonesia có liên quan với tỷ suất chấp nhận kế hoạch hóa gia đình. Khi đó chúng ta sẽ có thể lý giải việc giảm mức sinh ở một quốc gia và một tỉnh như Bali nơi đa số là nông thôn, nghèo, ít học và điều kiện sức khỏe tồi hơn nhiều so với Srilanca, Kerala và Trung Quốc. Phần lớn dân cư ở các làng chịu sức ép về mặt đất đai cực kỳ to lớn. Đã có những chương trình phát triển đầy tham vọng nhằm cải thiện cho nhân dân, nhưng không có chương trình nào đạt được mấy kết quả. Sức ép mạnh mẽ về chính trị và sự ưu tiên cao do giành cho chương trình kế hoạch hóa gia đình ở tất cả các cấp và sự tiến bộ đáng kể trong việc trưng dụng các nhóm cấp thôn đã tạo ra một sức ép của lãnh đạo và quần chúng đối với việc chấp nhận cũng như cung cấp thông tin và dịch vụ.

Trong 3 năm gần đây, số điểm dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở Indonesia tăng từ khoảng 3000 trạm xá lên hơn 40.000 trạm phân bố tại các làng xóm đảm bảo cung cấp dịch vụ, thông tin chặt chẽ hơn cho người sử dụng. Thành công ở một số nơi rõ ràng là do tăng sự tham gia của các nhóm địa phương vào quản lý các chương trình.

Nếu số liệu chính xác, Indonesia có thể là trường hợp của một nước lớn mà những chương trình kế hoạch hóa gia đình được tổ chức một chặt chẽ đến tận các thôn tạo nên sự khác nhau chủ yếu trong việc phổ biến nhận thức và thực hiện hạn chế gia đình ở những hoàn cảnh không thuận lợi.

Tại sao những người nông dân Indonesia có thể có dư sự động viên để đáp lại thông tin và sự bắt buộc của chương trình? Tôi cho rằng ở đây có sự kết hợp của sức ép theo thuyết Malthus và một số khía cạnh hạn chế của phát triển. Cũng như sức ép kiểu Malthus, cuộc cách mạng nông nghiệp đã được Clirford Geertz mô tả bao gồm sự phân công nhiệm vụ trong sử dụng lao động tập trung hơn thì có thể tiến xa hơn ở nhiều nơi hoặc ở Java và Bay và có thể làm cho tỷ số chi phí lợi ích của con cái không được ưa chuộng như trước kia. Một số nghiên cứu đưa ra những bằng chứng là những nhóm có địa vị thấp hơn chấp nhận thực hiện kế hoạch để giữ cho mức sinh của họ dưới trung bình còn được cả khi có chương trình. Điều này có thể là bằng chứng nói rằng có sức ép kiểu Malthus lẫn ý tưởng hạn chế gia đình hiện nay có thể đều đã tồn tại sẵn. Cũng có bằng chứng và thành phần phát triển hiện đại trong việc tăng cường sự mong muốn đối với những hàng tiêu dùng mới, các sản phẩm nông nghiệp và việc giáo dục tại nhiều làng ở Indonesia. Nhưng thành phần thí dụ khác là

sự kiểm soát của chính phủ và khả năng của hệ thống truyền thông vươn đến tận các làng và thu được phản hồi nhanh chóng về chương trình kế hoạch hóa gia đình.

Chương trình kế hoạch hóa gia đình có ảnh hưởng đối với cuộc sống của hàng triệu con người ở các làng có lẽ được coi là chương trình phát triển nhanh chóng nhất của Indonesia. Điều này có thể không giống như cuộc cải cách về nông nghiệp, sự mở mang dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đã không đe dọa trực tiếp những quyền lợi bất di bất dịch của địa phương. Một số bằng chứng cho thấy là nhóm các bà mẹ kế hoạch hóa gia đình của địa phương đang đảm nhiệm những chức năng khác như dinh dưỡng, sức khỏe và nghề thủ công. Đã có một số ý tưởng nói chung nỗ lực phát triển khác với điều cơ bản này. Thật là mỉa mai nếu kế hoạch hóa gia đình bị coi là tàn lụi ngoài sự phát triển của những lĩnh vực khi lại trở thành vật dẫn thay vì là cái nối tiếp của sự phát triển.

Có thể sẽ sai lầm nghiêm trọng khi nói rằng kế hoạch hóa gia đình ở Bali đã được thực hiện thành công một cách chắc chắn. Sự thật Bali là vùng nông thôn nghèo và chưa phát triển công nghiệp. Nhưng ở đây cũng đã có những thay đổi đáng kể về mặt xã hội trong tiêu dùng và nhưng khát vọng đã tăng lên. Trên khắp hòn đảo đã tồn tại những thứ như là quần Jean, xe mô tô, xe khách cỡ nhỏ, quần nhạc pốp, radiô và ti vi công cộng. Không phải tất cả mọi người đều có những thứ đó, nhưng xem ra mọi người đều muốn có. Hiện tại chúng đang là cái hấp dẫn hòa vào với nghệ thuật, tôn giáo, nghi lễ và quần áo Bali truyền thống. Đồng thời các bậc cha mẹ đã không đưa học hành muốn cho con chỉ được tin học bắt chập tốn kém. Sự thêm vào của sức ép theo thuyết Malthus tăng lên khát vọng tiêu dùng và giáo dục, nhưng ít thành công do các chỉ báo phát triển thông thường. Quả là một sự pha trộn, có thể chúng ta đã từng xem xét những chỉ số này không chuẩn xác trong sự biến đổi xã hội.

Có thể xem lý thuyết đang tồn tại dễ dàng chỉ ra rằng trong một số trường hợp sức ép mạnh mẽ theo thuyết Malthus và sự tăng lên của những khát vọng và tiêu dùng hơn là những tiến bộ về mặt phát triển thông thường đã mang lại động lực cơ bản đối với việc chấp nhận kế hoạch hóa gia đình. Nhưng tại sao cần phải suy nghĩ thận trọng? Phải chăng điều tối thiểu hợp lý là sự kiểm soát mức sinh có thể được nhiều người chấp nhận nếu những điều kiện kinh tế gây nguy hiểm cho cả sự thành công và duy trì những mục tiêu mới và nếu những người cảm quyền lo ngại và đưa ra những thay đổi?

Ngay cả khi những cơ chế này được áp dụng ở Indonesia chúng ta cũng không biết chúng sẽ tồn tại trong bao lâu. Chắc chắn là tôi không bình luận về sức ép kiểu Malthus như là một phương sách. Chính sách phát triển có hiệu quả hơn hoặc những thành công của các chương trình kế hoạch hóa gia đình có thể làm cho sức ép giảm nhẹ đi. Trong một số hoàn cảnh sức ép giảm xuống có thể lại làm tăng nhu cầu về con cái ở một số gia đình. Tuy vậy nếu như thật sự có được sự thành công trong quá trình hình thành và hợp lý hóa ý tưởng hạn chế gia đình, thì ảnh hưởng của nó có thể còn kéo dài.

Về phương diện thực tế Indonesia là một xã hội "cô lập" còn về lý thuyết dân số đảo độn cả vào một nguồn tái hạn chế hoặc đã được xem là như vậy. Thực ra, nhiều nước chậm phát triển có mức sinh giảm lại là những hòn đảo hoặc là các bán đảo. Các giả thuyết đã không lưu tâm tới một thực tế là với những mạng lưới giao thông và truyền thống hiện đại các hòn đảo là một phần của những hệ thống rộng lớn và của những sự trao đổi cơ bản mà nếu không có xã hội lục địa phát triển về kỹ thuật thì nó có thể bị cô lập và chỉ phụ thuộc vào các nguồn sẵn có của địa phương.

Tóm lại trường hợp đặc biệt của Indonesia là minh chứng quan trọng của một trong những bài học của lịch sử có rất nhiều con đường dẫn đến giảm mức sinh.

Bài này tập trung vào sự giảm mức sinh trong hôn nhân như sự hưởng ứng quan trọng đối với sự thay đổi về chi phí và lợi ích của con cái. Kingsley Davis đã chỉ ra rằng có sự hưởng ứng không ổn định như: sự đa dạng của những phương tiện kiểm soát sinh đẻ, sự thay đổi trong tỷ lệ kết hôn và di cư. Sự thay đổi tuổi kết hôn và tỷ lệ kết hôn là phần cơ bản của thức sinh giảm tại các nước chậm phát triển và điều này không giống với trường hợp của Tây Âu. Hôn nữa di dân quốc tế không phải là yếu tố quan trọng trong sự thay đổi về mặt dân cư đối với hầu hết các nước chậm phát triển.

Kết luận

Phân kết luận gồm những điểm chính sau đây:

1. Những động cơ hạ thấp mức sinh có được nhờ những nhận thức của các bậc cha mẹ mà bước tiến là có ít con hơn hiện tại. Nhưng nhận thức được nâng lên do một số thay đổi trong điều kiện sống. Trong một số trường hợp, những động cơ như vậy tồn tại và dẫn đến hạ thấp mức sinh thậm chí còn trước cả thời kỳ công nghiệp hiện đại.

2. Điểm chính của quá độ dân số ở phương Tây hiện đại tự cho có mức sinh cao xuống mức sinh thấp mang đặc trưng chủ yếu về những chuyển đổi chức năng từ gia đình sang các thiết chế rộng hơn ngoài gia đình, một mảnh phần của mạng lưới sản xuất quốc gia và quốc tế. Chúng ta không biết do những khía cạnh nào sự chuyển đổi lớn lao làm đảo lộn cuộc sống mà do đó đã tạo ra những động lực cho việc có ít con hơn.

3. Chúng ta biết rằng trong điều kiện hiện nay, mức độ đô thị hóa cao theo kiểu phương Tây không phải là điều kiện cần thiết để hạ thấp mức sinh. Nhưng động cơ để hạ mức sinh có thể xuất phát từ những sự thay đổi về phát triển tương đối nhỏ còn đang ẩn giấu mà không cần đến một mức sống cao, đô thị hóa và những tiêu chuẩn khác của một tổng thể công nghiệp hóa phương Tây.

4. Thêm vào những ảnh hưởng trực tiếp của các biến đổi thực tế trong điều kiện sống, việc thay đổi nhận thức về khả năng và hiện thực có thể ảnh hưởng đến những động cơ về quy mô gia đình. Nhưng kết quả từ sự nối liền về- giao thông, truyền thông và văn hóa đơn sự tích lũy hàng kho mô hình, ý tưởng. Điều này có thể dẫn đại sự chấp nhận những mô hình đang có hoặc tạo ra những sự pha trộn giữa cái cũ và cái mới trong hệ thống gia đình kết hợp cả việc tránh thai, số con ít và mối ràng buộc của gia đình lớn. Cái mới so với quá độ ở phương Tây là (a) sự lan tràn và một sức mạnh lớn hơn của mạng lưới giao tiếp và sự phụ thuộc lẫn nhau trên thế giới, (b) định hướng văn hóa rộng mở hơn được đem đến từ mạng lưới đó.

5. Cả sự nhận thức và những phương pháp đặc biệt của việc hạn chế gia đình xem ra có thêm ý nghĩa trong việc giúp xác định thời điểm những động cơ hạ thấp mức sinh được nhìn nhận và tỷ suất hạ thấp là bao nhiêu.

6. Những nhân tố văn hóa - không để đưa ra được những chỉ báo phát triển thông thường - có ảnh hưởng đến cả nhu cầu về con và sự sẵn sàng chấp nhận kiểm soát sơ sinh.

7. Có ảnh hưởng đến cả nhu cầu về con và sự sẵn sàng chấp nhận kiểm soát sơ sinh.

7. Đòi hỏi thay đổi cả nhu cầu về con lẫn việc chấp nhận khái niệm và phương pháp hạn chế gia đình có ảnh hưởng đến cả nhu cầu về con và sự sẵn sàng chấp nhận kiểm soát sơ sinh.

7. Hệ thống xã hội bao gồm toàn bộ quần chúng là rất cần thiết cho đòi hỏi thay đổi cả nhu cầu về con lẫn việc chấp nhận khái niệm và phương pháp hạn chế mức sinh. Nó tạo ra những thay đổi tối thiểu trong điều kiện sống, thay đổi những mong muốn và nhận thức

về một tương lai, phân bố những phương tiện hạn chế mức sinh theo những cách chấp nhận được

Tôi kết thúc với một sự lưu ý thận trọng về một chủ nghĩa lạc quan ở cả chính sách lẫn nghiên cứu. Nếu như mức sinh có khả năng giảm mà không cần đến sự hiện đại hóa về công nghiệp theo mô hình đồ sộ của phương Tây thì khi đó tiềm năng giảm mức sinh tương đối sớm ở nhiều nước chậm phát triển là lớn hơn mức mong đợi mà các nhà tiên tri đã đưa ra. Điều đó không có nghĩa nó sẽ là cái dễ dàng đạt được. Ngay cả sự phát triển có giới hạn, mạng lưới quản lý - giao tiếp và những chương trình kế hoạch hóa gia đình mà tôi đã đề cập đến một cách vắn tắt cũng chỉ có thể đạt được qua những nỗ lực to lớn và sự quyết tâm trong chính sách. Bất kỳ chính sách nào trong đó nhiều mặt sẽ phải giải quyết với các hoàn cảnh văn hoá khác nhau đang tạo ra sự khác biệt cho dù chúng ta còn chưa chúng là gì

Nghiên cứu xã hội là một công việc lý thú cần được tiếp tục vì rằng sự đứt đoạn và lý thuyết quá độ khó khăn mà tôi đã từng xây dựng xem ra chưa đủ.

Người dịch: NGUYỄN THỊ HƯƠNG